

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO GIÀN KHOAN
DẦU KHÍ**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

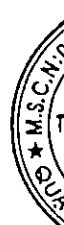
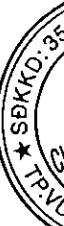
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Deloitte
STORED

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 28



CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO GIÀN KHOAN DẦU KHÍ

65A2, Đường 30 tháng 4, Phường Thăng Nhất
Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phan Tử Giang	Chủ tịch
Ông Lê Hưng	Thành viên
Bà Lê Thị Kim Khuyên	Thành viên (bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2016)
Ông Trần Thiện Lê	Thành viên (bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2016)
Ông Hoàng Huy Hà	Thành viên (miễn nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2016)
Ông Vũ Minh Phú	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Quang	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Lê Hưng	Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Nam Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Đỗ Khiêm	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

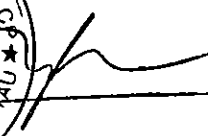

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

Lê Hưng
Tổng Giám đốc
Ngày 17 tháng 3 năm 2017

Số: 444 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 17 tháng 3 năm 2017, từ trang 4 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như đã nêu tại thuyết minh 04 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, một trong bốn điều kiện để kết quả hợp đồng xây dựng được ước tính đáng tin cậy, đối với hợp đồng xây dựng với giá cố định, là các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán được một cách đáng tin cậy để tổng chi phí thực tế của hợp đồng xây dựng có thể so sánh được với tổng dự toán. Ngoài ra, Công ty phải thường xuyên xem xét và khi cần thiết phải điều chỉnh lại các dự toán về doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng trong quá trình thực hiện hợp đồng. Trong năm 2016, Công ty đã hoàn thành Dự án đóng mới giàn khoan Tam Đảo 05 ("Dự án Tam Đảo 05") với giá cố định và bàn giao cho khách hàng tại ngày 01 tháng 11 năm 2016 với tổng chi phí thực tế của dự án phát sinh vượt so với tổng dự toán ban đầu. Theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và quy định có liên quan, Công ty cần phải xem xét, đánh giá và điều chỉnh lại dự toán chi phí để xác định lại doanh thu của Dự án Tam Đảo 05 cho năm 2015 và 2016 phù hợp với tình hình thực tế, và thực hiện điều chỉnh hồi tố báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015. Tuy nhiên, Công ty chưa thực hiện các thủ tục nêu trên và chúng tôi cũng không thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp về chi phí dự toán điều chỉnh của Dự án Tam Đảo 05 cho năm 2015 để xác định số liệu doanh thu tương ứng năm 2015 và 2016. Do đó, chúng tôi không thể xác định được số liệu cần phải điều chỉnh hồi tố doanh thu của Dự án Tam đảo 05.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Trong năm 2016, Công ty hoàn thành Dự án đóng mới giàn khoan Tam Đảo 05 và bàn giao cho khách hàng tại ngày 01 tháng 11 năm 2016. Theo điều khoản bảo hành của hợp đồng đóng mới giàn khoan Tam Đảo 05 số 0885/13/T-N4/KB-PVShipyards ngày 19 tháng 11 năm 2013, Công ty có trách nhiệm bảo hành giàn khoan trong vòng 24 tháng kể từ ngày bàn giao giàn khoan. Trách nhiệm bảo hành giàn khoan được nêu tại Thuyết minh số 4. Công ty chưa ghi nhận chi phí bảo hành công trình do Công ty đã đánh giá khả năng phát sinh chi phí bảo hành là rất thấp. Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp về việc không trích lập chi phí dự phòng bảo hành nêu trên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh số liệu này hay không.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng có thể có của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến thông tin được trình bày tại Thuyết minh số 2 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, Công ty đã báo cáo số lỗ lũy kế là 550.805.320.862 đồng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cũng tại ngày này, tổng nợ phải trả ngắn hạn đã vượt quá tổng tài sản ngắn hạn là 68.309.350.383 đồng. Những yếu tố này che giấu sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Các kế hoạch của Ban Giám đốc liên quan đến vấn đề này được trình bày tại Thuyết minh số 2.

Chúng tôi lưu ý người đọc đến thông tin được trình bày tại Thuyết minh số 4 phần Thuyết minh báo cáo tài chính. Trong năm, Ban Giám đốc thực hiện đánh giá lại tình trạng và điều kiện kỹ thuật của một số máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh để phù hợp với thực tế vận hành cũng như điều kiện sản xuất. Trên cơ sở đánh giá, xác định lại thời gian hữu ích của từng loại tài sản, Ban Giám đốc Công ty đã thay đổi tỷ lệ khấu hao tài sản cố định hữu hình áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2016. Việc thay đổi tỷ lệ khấu hao trong năm 2016 đã ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016. Nếu tỷ lệ khấu hao trước đây được tiếp tục sử dụng, chi phí khấu hao trong năm 2016 sẽ tăng 81.981.333.667 đồng.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.



Nguyễn Quang Trung
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0733-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 17 tháng 3 năm 2017

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Văn Đình Khuê
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1173-2013-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

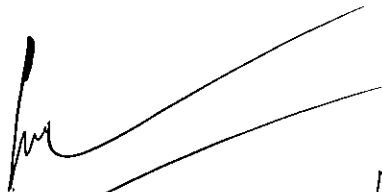
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.187.250.810.881	1.548.528.293.634
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	194.601.120.979	479.440.036.807
1. Tiền	111		74.601.120.979	479.440.036.807
2. Các khoản tương đương tiền	112		120.000.000.000	-
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		913.634.631	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		913.634.631	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		880.430.407.241	251.336.885.551
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	769.015.581.021	9.334.433.214
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	2.037.874.152	193.901.843.094
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	109.376.952.068	48.087.654.653
4. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	12.954.590
IV. Hàng tồn kho	140	9	96.276.185.322	811.658.576.347
1. Hàng tồn kho	141		108.940.228.436	811.658.576.347
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(12.664.043.114)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		15.029.462.708	6.092.794.929
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	9.837.962.668	2.020.111.029
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	11	4.446.984.926	2.454.686.460
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	11	744.515.114	1.617.997.440
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		657.347.687.602	682.223.177.998
I. Tài sản cố định	220		530.161.009.010	545.354.829.477
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	503.512.518.140	542.725.655.534
- Nguyên giá	222		1.279.704.887.200	1.279.066.327.200
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(776.192.369.060)	(736.340.671.666)
2. Tài sản vô hình	227	13	26.648.490.870	2.629.173.943
- Nguyên giá	228		73.988.918.145	41.132.298.145
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(47.340.427.275)	(38.503.124.202)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		481.996.750	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		481.996.750	-
III. Tài sản dài hạn khác	260		126.704.681.842	136.868.348.521
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	126.704.681.842	133.594.948.521
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	14	-	3.273.400.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.844.598.498.483	2.230.751.471.632


Các thuyết minh kèm theo là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016


Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.764.474.736.890	1.760.515.856.260
I. Nợ ngắn hạn	310		1.255.560.161.264	1.174.411.407.163
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	278.547.482.381	287.007.785.471
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	120.053.478.663	51.749.701.303
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	1.237.639.645	6.932.885.183
4. Phải trả người lao động	314		5.868.831.301	13.156.471.863
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	46.946.706.598	31.586.189.874
6. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	18	-	197.744.149
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		8.545.082.343	-
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	24.761.881.134	25.665.405.886
9. Vay ngắn hạn	320	20	767.615.397.603	755.727.413.838
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.983.661.596	2.387.809.596
II. Nợ dài hạn	330		508.914.575.626	586.104.449.097
1. Vay dài hạn	338	21	508.104.449.097	586.104.449.097
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342		810.126.529	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		80.123.761.593	470.235.615.372
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	46.690.270.601	460.460.146.238
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		594.897.870.000	594.897.870.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		594.897.870.000	594.897.870.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		2.597.721.463	2.597.721.463
3. Lỗi lũy kế	421		(550.805.320.862)	(137.035.445.225)
- Lỗi lũy kế đến cuối năm trước	421a		(137.035.445.225)	(175.719.341.089)
- (Lỗi)/lợi nhuận năm nay	421b		(413.769.875.637)	38.683.895.864
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	23	33.433.490.992	9.775.469.134
1. Nguồn kinh phí	431		7.144.178.934	9.328.527.263
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		26.289.312.058	446.941.871
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.844.598.498.483	2.230.751.471.632


Phạm Văn Dậu
Người lập biểu


Nguyễn Văn Quang
Kế toán trưởng

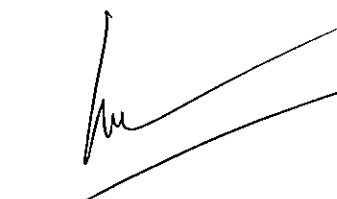




Lê Hùng
Tổng Giám đốc
Ngày 17 tháng 3 năm 2017


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

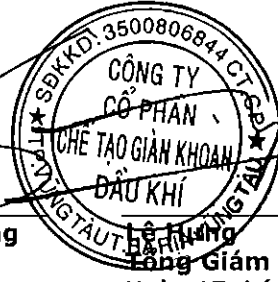
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	01		1.472.772.198.124	2.289.576.743.912
2. Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ (10 = 01)	10	26	1.472.772.198.124	2.289.576.743.912
3. Giá vốn dịch vụ cung cấp	11	27	1.784.951.860.878	2.095.994.885.445
4. (Lỗ)/lãi gộp cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(312.179.662.754)	193.581.858.467
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	13.657.252.609	10.947.608.082
6. Chi phí tài chính	22	30	75.565.405.580	127.250.765.522
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		63.097.115.410	65.925.809.380
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	24.326.427.650	30.672.938.546
8. Lỗ từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		(398.414.243.375)	46.605.762.481
9. Thu nhập khác	31		5.940.362.519	1.787.069.857
10. Chi phí khác	32		18.022.594.781	7.645.542.927
11. Lỗ khác (40=31-32)	40	32	(12.082.232.262)	(5.858.473.070)
12. (Lỗ)/lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		(410.496.475.637)	40.747.289.411
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	33	-	-
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	33	3.273.400.000	2.063.393.547
15. (Lỗ)/lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		(413.769.875.637)	38.683.895.864
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	(6.955)	650


 Phạm Văn Dụ
 Người lập biểu


 Nguyễn Văn Quang
 Kế toán trưởng


 Lê Hùng
 Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 3 năm 2017




BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. (Lỗ)/lợi nhuận trước thuế	01	(410.496.475.637)	40.747.289.411
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	41.674.750.654	143.088.292.180
Các khoản dự phòng	03	12.664.043.114	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	7.953.912.337	24.131.866.262
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(3.923.016.096)	(2.579.295.077)
Chi phí lãi vay	06	63.097.115.410	65.925.809.380
3. (Lỗ)/lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(289.029.670.218)	271.313.962.156
Thay đổi các khoản phải thu	09	(625.043.879.393)	268.404.539.637
Thay đổi hàng tồn kho	10	702.718.347.911	(623.505.433.231)
Thay đổi các khoản phải trả	11	(41.901.534.601)	(509.994.128.444)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(927.584.960)	4.245.856.192
Tiền lãi vay đã trả	14	(64.550.528.710)	(103.772.532.787)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	44.092.500.000	10.000.847.141
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(7.535.478.448)	(1.965.714.164)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(282.177.828.419)	(685.272.603.500)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(1.393.882.850)	(9.651.858.292)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(913.634.631)	-
3. Tiền thu lãi tiền gửi	27	3.923.016.096	2.579.295.077
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.615.498.615	(7.072.563.215)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	698.730.265.976	1.556.011.081.196
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(703.107.592.500)	(1.397.312.844.758)
3. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(848.694.300)	(799.418.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(5.226.020.824)	157.898.817.638
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(285.788.350.628)	(534.446.349.077)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	479.440.036.807	1.013.571.500.908
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61	949.434.800	314.884.976
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	194.601.120.979	479.440.036.807


Phạm Văn Dậu
Người lập biểu


Nguyễn Văn Quang
Kế toán trưởng


Lê Hồng
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 3 năm 2017



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3500806844 ngày 09 tháng 7 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp, và các Giấy Chứng nhận điều chỉnh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 522 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 695 nhân viên).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là đóng mới, sửa chữa, hoán cải các loại giàn khoan, giàn khoan khai thác dầu khí, tàu thủy, phương tiện nổi và các thiết bị liên quan; kinh doanh các loại thiết bị và nguyên vật liệu liên quan.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động chính của Công ty là đóng mới, sửa chữa các loại giàn khoan khai thác dầu khí, phương tiện nổi, chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty tương ứng theo thời gian thực hiện việc đóng mới và sửa chữa, tùy theo từng dự án, thường là trong thời gian 1 đến 3 năm cho việc đóng mới và không quá 12 tháng cho dịch vụ sửa chữa.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán và có thực hiện hồi tố cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty đã báo cáo số lỗ lũy kế là 550.805.320.862 đồng và cũng tại ngày này, tổng nợ phải trả ngắn hạn vượt quá tổng tài sản ngắn hạn là 68.309.350.383 đồng. Theo đó, khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty phụ thuộc vào khả năng tạo ra đủ lượng tiền phục vụ kinh doanh. Công ty tin tưởng rằng hoạt động kinh doanh sẽ tiếp tục với các hợp đồng kinh tế đã được ký kết và thực hiện trong những năm sau và tạo dòng tiền để có thể thanh toán các khoản công nợ khi đến hạn. Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày trên cơ sở hoạt động liên tục.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty. Tuy nhiên, việc áp dụng thông tư này không có ảnh hưởng trọng yếu đến tính so sánh của các số liệu trên báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng và phải thu khác và các khoản ký quỹ.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán và phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản làm suy giảm giá trị. Các khoản làm suy giảm giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

3500
CÔNG
CỔ P
TẠO GI
DẦU
T. B

N. D. O. I.
TRÁ
D
T. B. I.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	<u>Năm nay</u> (Số năm)	<u>Năm trước</u> (Số năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 40	5 - 25
Máy móc, thiết bị	5 - 7	5 - 7
Thiết bị văn phòng	3 - 15	3 - 15
Phương tiện vận tải	6 - 20	2 - 6
Thiết bị hình thành từ nguồn kinh phí sự nghiệp	2 - 3	2 - 3
Khác	3	3

Trong năm, Ban Giám đốc thực hiện đánh giá lại tình trạng và điều kiện kỹ thuật của một số máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh để phù hợp với thực tế vận hành cũng như điều kiện sản xuất. Trên cơ sở đánh giá, xác định lại thời gian hữu ích của từng loại tài sản, Ban Giám đốc Công ty đã thay đổi tỷ lệ khấu hao tài sản cố định hữu hình, chủ yếu liên quan đến máy móc và thiết bị áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2016. Việc thay đổi tỷ lệ khấu hao trong năm 2016 đã ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016. Nếu tỷ lệ khấu hao trước đây được tiếp tục sử dụng, chi phí khấu hao trong năm 2016 sẽ tăng 81.981.333.667 đồng.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản vô hình và khấu hao

Tài sản vô hình bao gồm phần mềm vi tính và phần mềm thiết kế tàu biển hình thành từ nguồn kinh phí sự nghiệp được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy vi tính và phần mềm thiết kế tàu biển mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì giá mua sẽ được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính và phần mềm thiết kế tàu biển được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê đất là 47 năm.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị san lấp mặt bằng và công cụ, dụng cụ, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn trên 1 năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Trong năm 2016, Công ty hoàn thành Dự án đóng mới giàn khoan Tam Đảo 05 và bàn giao cho khách hàng tại ngày 01 tháng 11 năm 2016. Theo điều khoản bảo hành của hợp đồng đóng mới giàn khoan Tam Đảo 05 số 0885/13/T-N4/KB-PVShipyards ngày 19 tháng 11 năm 2013, Công ty có trách nhiệm bảo hành giàn khoan trong vòng 24 tháng kể từ ngày bàn giao giàn khoan. Việc bảo hành công trình được thực hiện bởi các nhà thầu cung cấp thiết bị ("back to back"), vì vậy Công ty sẽ không phát sinh chi phí bảo hành cho phần này nếu thiết bị bị hỏng hóc. Hai là phần xây lắp được thực hiện bởi Công ty. Theo kinh nghiệm của Công ty từ hoạt động của Giàn khoan Tam Đảo 03 trong quá khứ, phần xây lắp này không phát sinh chi phí bảo hành do khả năng xảy ra sự cố đối phần cơ khí là rất thấp.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

0684
CÔNG TY
CỔ PHẦN
CHẾ TẠO
GIÀN KHOAN
DẦU KHÍ
3 TÀU

002
CÔNG
TY
HỮU
HẠN
CÔNG
TY
CHẾ
TẠO
GIÀN
KHOAN
DẦU
KHÍ

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem thuyết minh dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Đối với hợp đồng xây dựng với giá cố định, kết quả hợp đồng được ước tính đáng tin cậy khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Tổng doanh thu của hợp đồng tính toán được một cách đáng tin cậy;
- (b) Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng;
- (c) Chi phí để hoàn thành hợp đồng và phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập báo cáo tài chính được tính toán một cách đáng tin cậy;
- (d) Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán được một cách đáng tin cậy để tổng chi phí thực tế của hợp đồng có thể so sánh được với tổng dự toán.

Ngoài ra, Công ty phải thường xuyên xem xét và khi cần thiết phải điều chỉnh lại các dự toán về doanh thu và chi phí của hợp đồng trong quá trình thực hiện hợp đồng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	764.934.019	866.303.485
Tiền gửi ngân hàng	73.836.186.960	478.573.733.322
Các khoản tương đương tiền	120.000.000.000	-
	194.601.120.979	479.440.036.807

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với kỳ hạn không quá 03 tháng hưởng lãi suất hàng năm từ 4,3% đến 5,2% (năm 2015: 4,0% đến 4,6%).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Phải thu từ các bên liên quan (xem Thuyết minh số 36)	745.226.226.582	-
b. Phải thu từ các khách hàng khác		
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	1.455.026.764	2.831.016.136
Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa dầu Khí	1.240.462	1.579.742.000
Công ty Cổ phần Xây dựng và Dịch vụ Kỹ thuật TJS	3.604.665.633	1.052.522.520
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	319.019.381	2.675.415.087
Các khoản phải thu khách hàng khác	18.409.402.199	1.195.737.471
	769.015.581.021	9.334.433.214

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
National Oilwell Varco L.P.638	-	166.045.059.062
Dril-quip Asia Pacific Pte Ltd	-	5.928.725.192
Koastal Industries Pte Ltd	1.826.749.020	-
Nhà cung cấp khác	211.125.132	21.928.058.840
	2.037.874.152	193.901.843.094

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Phải thu người lao động	84.438.808	1.372.977.812
Ký cược, ký quỹ	27.000.000	-
Phải thu khác		
- Công ty Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam (PVI) - Chi nhánh Vũng Tàu	2.156.727.272	381.216.946
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí (*)	14.606.419.575	15.412.679.160
- Cơ quan Hải quan Bà Rịa - Vũng Tàu (**)	89.948.853.752	28.261.130.481
- Đối tượng khác	<u>2.553.512.661</u>	<u>2.659.650.254</u>
	<u>109.376.952.068</u>	<u>48.087.654.653</u>

(*) Phải thu ngắn hạn từ Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí ("PSI") tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 thể hiện khoản cổ tức Công ty đã chuyển cho PSI nhưng PSI chưa thanh toán cho các cổ đông của Công ty.

(**) Phải thu ngắn hạn từ Cơ quan Hải quan Bà Rịa - Vũng Tàu là khoản thuế giá trị gia tăng nhập khẩu của thiết bị nhập khẩu phục vụ dự án Tam Đảo 05 đề nghị hoàn thuế.

9. HÀNG TỒN KHO

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đi đường	20.939.526.472	-	143.616.226.536	-
Nguyên liệu, vật liệu	73.664.066.245	12.664.043.114	662.157.063.174	-
Công cụ và dụng cụ	4.763.524.275	-	5.830.332.274	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9.573.111.444	-	54.954.363	-
	<u>108.940.228.436</u>	<u>12.664.043.114</u>	<u>811.658.576.347</u>	<u>-</u>

Trong năm, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho chậm luân chuyển với số tiền là 12.664.043.114 đồng (năm 2015: 0 đồng). Đây là dự phòng cho giá trị hàng tồn kho mua về phục vụ dự án đóng giàn khoan Tam Đảo 05 chưa sử dụng hết. Theo đánh giá của Ban Giám đốc, giá trị hàng tồn kho này có thể được sử dụng cho các dự án khác của Công ty trong tương lai.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a. Chi phí trả trước ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	42.004.952	624.507.299
Chi phí liên quan dự án	8.762.640.293	-
Các khoản khác	<u>1.033.317.423</u>	<u>1.395.603.730</u>
	<u>9.837.962.668</u>	<u>2.020.111.029</u>
b. Chi phí trả trước dài hạn		
Tiền thuê đất (*)	122.650.457.764	125.732.014.960
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.880.022.655	5.125.198.590
Các khoản khác	<u>2.174.201.423</u>	<u>2.737.734.971</u>
	<u>126.704.681.842</u>	<u>133.594.948.521</u>

(*) Tiền thuê đất thể hiện tiền thuê mặt bằng tại căn cứ cảng PTSC thuộc tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu với diện tích 39,8 ha theo Hợp đồng thuê số CN0107001/HDKT - PVSĐ ngày 06 tháng 12 năm 2007 đã ký kết với Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình cho mục đích xây dựng văn phòng, nhà xưởng, kho bãi phục vụ hoạt động kinh doanh. Thời hạn thuê được tính từ khi hai bên ký biên bản bàn giao mặt bằng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2057.

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số ghi nhận tăng/ phải nộp trong năm	Số đã khấu trừ/ thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	2.454.686.460	50.683.459.719	(48.691.161.253)	4.446.984.926
a. Các khoản phải thu Nhà nước				
Thuế nhập khẩu	1.617.997.440	(2.281.450.706)	801.675.280	138.222.014
Thuế giá trị gia tăng	-	-	606.293.100	606.293.100
	1.617.997.440	(2.281.450.706)	1.407.968.380	744.515.114
b. Các khoản phải trả Nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng	554.370.767	61.225.195.547	(61.779.566.314)	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.578.116.786	7.346.800.058	(8.628.294.510)	296.622.334
Thuế nhà thầu	3.408.539.154	15.570.974.911	(18.038.496.754)	941.017.311
Thuế khác	1.391.858.476	125.337.340	(1.517.195.816)	-
	6.932.885.183	84.268.307.856	(89.963.553.394)	1.237.639.645

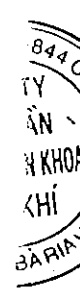
**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO GIÀN KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Thiết bị hình thành từ nguồn kinh phí	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ							
Số dư đầu năm	737.699.245.400	120.051.402.553	397.516.923.844	10.051.303.961	3.850.699.617	9.896.751.825	1.279.066.327.200
Tăng trong năm	-	71.000.000	-	320.060.000	-	247.500.000	638.560.000
Số dư cuối năm	737.699.245.400	120.122.402.553	397.516.923.844	10.371.363.961	3.850.699.617	10.144.251.825	1.279.704.887.200
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
Số dư đầu năm	444.361.209.288	85.191.586.772	186.225.548.791	8.814.945.568	3.387.525.107	8.359.856.140	736.340.671.666
Khấu hao trong năm	15.888.177.159	6.771.956.684	16.092.727.115	557.997.769	131.121.744	409.716.923	39.851.697.394
Số dư cuối năm	460.249.386.447	91.963.543.456	202.318.275.906	9.372.943.337	3.518.646.851	8.769.573.063	776.192.369.060
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Tại ngày đầu năm	293.338.036.112	34.859.815.781	211.291.375.053	1.236.358.393	463.174.510	1.536.895.685	542.725.655.534
Tại ngày cuối năm	277.449.858.953	28.158.859.097	195.198.647.938	998.420.624	332.052.766	1.374.678.762	503.512.518.140

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, tài sản cố định hữu hình của Công ty bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 66.942.409.556 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 56.031.854.530 đồng).



13. TÀI SẢN VÔ HÌNH

	Phần mềm vi tính VND	Phần mềm hình thành từ nguồn kinh phí sự nghiệp VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	17.966.543.935	23.165.754.210	41.132.298.145
Tăng trong năm	-	32.856.620.000	32.856.620.000
Số dư cuối năm	17.966.543.935	56.022.374.210	73.988.918.145
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	15.337.369.992	23.165.754.210	38.503.124.202
Khấu hao trong năm	1.954.175.004	6.883.128.069	8.837.303.073
Số dư cuối năm	17.291.544.996	30.048.882.279	47.340.427.275
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	2.629.173.943	-	2.629.173.943
Tại ngày cuối năm	674.998.939	25.973.491.931.00	26.648.490.870

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, nguyên giá tài sản vô hình của Công ty bao gồm các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 35.269.773.145 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 35.269.773.145 đồng).

14. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	3.273.400.000
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	3.273.400.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng là 492.245.839.990 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 sau điều chỉnh quyết toán thuế là: 93.504.739.875 đồng) có thể được dùng để khấu trừ các khoản lợi nhuận trong tương lai.

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế này vì không chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng.

Các khoản lỗ tính thuế sẽ được kết chuyển trong thời gian 5 năm kể từ năm phát sinh lỗ. Lợi ích từ các khoản lỗ tính thuế mang sang của Công ty sẽ hết hạn theo biểu sau:

2018	93.504.739.875
2021	398.741.100.115
	492.245.839.990

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO GIÀN KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Posh Teresa Offshore Pte. Ltd.	-	-	29.668.230.145	29.668.230.145
Lenn International Pte. Ltd.	2.068.610.013	2.068.610.013	19.692.582.433	19.692.582.433
National Oilwell Varco LP #638	103.193.478.535	103.193.478.535	29.971.510.128	29.971.510.128
Abnormal Load Engineering Ltd.	-	-	14.529.726.000	14.529.726.000
Semco Maritime Pte. Ltd.	-	-	9.016.000.000	9.016.000.000
Italgro S.R.L.	-	-	8.925.840.000	8.925.840.000
Công ty Cổ phần Hưng Kim	958.164.900	958.164.900	8.698.833.000	8.698.833.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ - Vận tải biển Hải Vân	-	-	7.233.655.000	7.233.655.000
Gaylin International Pte. Ltd.	-	-	6.942.320.000	6.942.320.000
Công ty Cổ phần Xây dựng và Dịch vụ Kỹ thuật TJS	7.097.548.365	7.097.548.365	6.145.120.814	6.145.120.814
Công ty TNHH Oakwell Engineering (Việt Nam)	16.115.610.413	16.115.610.413	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	149.114.070.155	149.114.070.155	146.183.967.951	146.183.967.951
	278.547.482.381	278.547.482.381	287.007.785.471	287.007.785.471

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn là bên liên quan (xem Thuyết minh số 36)	-	51.749.701.303
b. Người mua trả tiền trước ngắn hạn là khách hàng khác		
Tổng Công ty Cổ phần Xây Lắp Dầu Khí Việt Nam	5.053.478.663	-
Ban Quản lý Dự án Công trình DKI	115.000.000.000	-
	120.053.478.663	51.749.701.303

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí lãi vay	21.494.018.070	22.947.431.370
Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản (gói thầu XL2)	7.018.078.517	7.018.078.517
Dự phòng phí BOP bảo hành Tam Đảo 03	11.357.500.000	-
Chi phí khác	7.077.110.011	1.620.679.987
	46.946.706.598	31.586.189.874

18. PHẢI TRẢ THEO TIẾN ĐỘ KẾ HOẠCH HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Hợp đồng dở dang tại ngày kết thúc lên độ kế toán: Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	-	197.744.149
	-	197.744.149
Chi phí hợp đồng xây dựng cộng lợi nhuận đã ghi nhận trừ các khoản lỗ đã ghi nhận lũy kế	-	3.094.301.261.522
Trừ: số đã phát hành hóa đơn theo tiến độ	-	3.094.499.005.671
	-	(197.744.149)

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả cổ tức	18.825.561.100	19.674.255.400
Phải trả khác	5.936.320.034	5.991.150.486
	24.761.881.134	25.665.405.886

20. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	616.854.469.351	616.854.469.351	698.730.265.976	(700.454.843.227)	615.129.892.100	615.129.892.100
Nợ dài hạn tối hạn phải trả (Thuyết minh số 21)	117.000.000.000	117.000.000.000	78.000.000.000	(78.000.000.000)	117.000.000.000	117.000.000.000
Chênh lệch tỷ giá	21.872.944.487	21.872.944.487	13.612.561.016	-	35.485.505.503	35.485.505.503
	755.727.413.838	755.727.413.838	790.342.826.992	(778.454.843.227)	767.615.397.603	767.615.397.603

Vay ngắn hạn thể hiện khoản vay ngắn hạn bằng đồng Đô la Mỹ từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 04, đáo hạn trong vòng 12 tháng kể từ ngày rút vốn. Khoản vay này không có đảm bảo và chịu lãi suất 2%/năm, tiền lãi được thanh toán hàng tháng. Đây là khoản vay từ Hợp đồng tín dụng số 01/2015-HĐTDHM/NHCT908-PVShipyards ký kết trong tháng 3 năm 2015 và phụ lục hợp đồng với hạn mức tín dụng tương đương 970 tỷ đồng. Hạn mức tín dụng dùng để bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở và thanh toán thư tín dụng để phục vụ hợp đồng đóng mới giàn khoan Tam Đảo 05. Hợp đồng này có hiệu lực trong vòng 12 tháng kể từ ngày ký.

21. VAY DÀI HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn	586.104.449.097	586.104.449.097	-	(78.000.000.000)	508.104.449.097	508.104.449.097

Vay và nợ dài hạn thể hiện khoản vay từ Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "PVFC") nay là Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (gọi tắt là "PVcomBank") gồm 2 hợp đồng tín dụng:

- Hợp đồng tín dụng số 11/2011/HDTDUT/TC DK-CNV.TD ngày 17 tháng 5 năm 2011 với số tiền 641 tỷ đồng cho mục đích thanh toán chi phí đầu tư của dự án "Xây dựng căn cứ đóng mới và sửa chữa giàn khoan dầu khí". Thời hạn vay ban đầu là 12 tháng từ ngày 24 tháng 5 năm 2011 đến ngày 24 tháng 5 năm 2012 và gia hạn đến ngày 24 tháng 11 năm 2014 theo Phụ lục số 01/11/2011/HDTDUT/TC DK-CNV.TD. Khoản vay này là khoản vay tín chấp và đã được giải ngân hết trong năm 2011.

- Hợp đồng tín dụng số 07/HDTDUT/TC DK-CNV.TD ngày 18 tháng 3 năm 2011 với số tiền tối đa là 250 tỷ đồng cho mục đích thanh toán chi phí đầu tư của dự án "Xây dựng căn cứ đóng mới và sửa chữa giàn khoan dầu khí". Lãi suất vay bằng lãi suất huy động vốn từ tổ chức kinh tế kỳ hạn 12 tháng của PVcomBank tại thời điểm xác định lãi suất cộng 5%/năm đối với khoản vay giải ngân trước ngày 06 tháng 10 năm 2011 và 14,2%/năm đối với khoản vay giải ngân sau ngày 06 tháng 10 năm 2011. Khoản vay này là khoản vay tín chấp. Thời hạn vay là thời hạn từ khi Tập đoàn Dầu khí Việt Nam chuyển vốn ủy thác cho PVcomBank đến ngày 06 tháng 4 năm 2012. Công ty đã giải ngân 153.197.270.000 đồng trong năm 2011 và 30.363.179.097 đồng trong năm 2012.

Ngày 09 tháng 5 năm 2013, Công ty và PVcomBank đã ký hai Phụ lục hợp đồng tín dụng số 02/07/HDTDUT/TC DK-CNV.TD và số 02/11/2011/HDTDUT/TC DK-CNV.TD cho hai hợp đồng tín dụng. Theo đó, hai khoản vay này được cơ cấu lại và gia hạn đến ngày 31 tháng 12 năm 2018. Hai khoản vay sẽ được trả làm nhiều lần bắt đầu từ ngày 30 tháng 6 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018. Khoản vay chịu lãi suất bằng 100% lãi suất tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng lãi trả sau của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank") tại thời điểm điều chỉnh lãi suất cộng phí ủy thác (0,15%/năm).

Ngày 29 tháng 6 năm 2015, Công ty và PVcomBank đã ký bổ sung phụ lục của hai hợp đồng tín dụng số 02/07/HDTDUT/TC DK-CNV.TD và số 02/11/2011/HDTDUT/TC DK-CNV.TD. Theo đó, khoản nợ đáo hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 sẽ được trả vào năm 2015, khoản nợ gốc còn lại sẽ được trả trong 19 kỳ (6 tháng một lần) bắt đầu từ ngày 30 tháng 6 năm 2015 tới ngày 30 tháng 6 năm 2024.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	117.000.000.000	117.000.000.000
Trong năm thứ hai	78.000.000.000	78.000.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	234.000.000.000	234.000.000.000
Sau năm năm	196.104.449.097	274.104.449.097
	625.104.449.097	703.104.449.097
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (trình bày tại Thuyết minh số 20)	(117.000.000.000)	(117.000.000.000)
Số phải trả sau 12 tháng	508.104.449.097	586.104.449.097

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Lỗi lũy kế VND	Tổng VND
Số dư đầu năm trước	594.897.870.000	2.597.721.463	(175.719.341.089)	421.776.250.374
Lợi nhuận trong năm			38.683.895.864	38.683.895.864
Số dư đầu năm nay	594.897.870.000	2.597.721.463	(137.035.445.225)	460.460.146.238
Lỗi trong năm			(413.769.875.637)	(413.769.875.637)
Số dư cuối năm nay	594.897.870.000	2.597.721.463	(550.805.320.862)	46.690.270.601

Cổ phần

	31/12/2016 Cổ phần	31/12/2015 Cổ phần
- Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	59.489.787	59.489.787
- Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng	59.489.787	59.489.787
- Số lượng cổ phần đang lưu hành	59.489.787	59.489.787

Công ty chỉ có một loại cổ phần thường không hưởng cổ tức cố định với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết cổ đông và vốn cổ phần tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	31/12/2016 và 31/12/2015		
	%	Số cổ phần	Vốn đã góp (VND)
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	28,75	17.105.643	171.056.430.000
Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam	7,53	4.479.257	44.792.570.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	4,03	2.400.000	24.000.000.000
Liên doanh Dầu khí Việt-Nga	3,63	2.161.300	21.613.000.000
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	4,03	2.400.000	24.000.000.000
Các cổ đông khác	52,03	30.943.587	309.435.870.000
	100	59.489.787	594.897.870.000

23. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC

	Nguồn kinh phí <u>VND</u>
Tại ngày đầu năm	9.775.469.134
- Nguồn kinh phí	9.328.527.263
- Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	446.941.871
Tăng trong năm:	76.949.120.000
- Nhận được nguồn kinh phí từ Quỹ Khoa học công nghệ của Nhà nước	44.092.500.000
- Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	32.856.620.000
Giảm trong năm :	(53.291.098.142)
- Nguồn kinh phí	(46.276.848.329)
<i>Trong đó: Hình thành TSCĐ</i>	(32.856.620.000)
<i>Trong đó: Sử dụng nguồn kinh phí</i>	(13.420.228.329)
- Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	(7.014.249.813)
<i>Trong đó: Khấu hao tài sản hình thành</i>	(7.014.249.813)
Tại ngày cuối năm:	33.433.490.992
- Nguồn kinh phí	7.144.178.934
- Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	26.289.312.058

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngoại tệ các loại		
<i>Đô la Mỹ</i>	2.424.599	6.657.373
<i>Đồng Euro</i>	2.467	102

25. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là đóng mới, sửa chữa, hoán cải các loại giàn khoan, giàn khoan khai thác dầu khí, tàu thủy, phương tiện nổi và các thiết bị liên. Trong năm, hoạt động sản xuất kinh doanh khác chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty, theo đó thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 là liên quan đến hoạt động kinh doanh chính. Về mặt địa lý, Công ty chủ yếu hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam.

Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam Số 28 - "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

26. DOANH THU THUẦN CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Hợp đồng xây dựng giàn khoan	1.352.358.081.649	2.225.298.758.873
Hợp đồng sửa chữa khác	108.545.613.888	40.769.381.328
Dịch vụ khác	11.868.502.587	23.508.603.711
	<u>1.472.772.198.124</u>	<u>2.289.576.743.912</u>

27. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Hợp đồng xây dựng giàn khoan	1.688.804.056.270	2.060.483.430.864
Hợp đồng sửa chữa khác	91.248.088.844	27.211.268.623
Dịch vụ khác	4.899.715.764	8.300.185.958
	<u>1.784.951.860.878</u>	<u>2.095.994.885.445</u>

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.129.883.506.858	1.364.014.533.641
Chi phí nhân công	140.921.316.904	180.188.211.512
Chi phí khấu hao tài sản cố định	40.991.034.118	142.370.813.519
Chi phí dịch vụ mua ngoài	438.846.487.804	416.754.658.504
Chi phí khác	83.635.214.811	22.705.514.866
	<u>1.834.277.560.495</u>	<u>2.126.033.732.042</u>

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	3.923.016.096	2.579.295.077
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	9.734.236.513	8.368.313.005
	<u>13.657.252.609</u>	<u>10.947.608.082</u>

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	63.097.115.410	65.925.809.380
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	12.468.290.170	61.324.956.142
	<u>75.565.405.580</u>	<u>127.250.765.522</u>

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lương	16.976.853.492	24.583.544.655
Chi phí khác	7.349.574.158	6.089.393.891
	<u>24.326.427.650</u>	<u>30.672.938.546</u>

32. LỖ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập khác	5.940.362.519	1.787.069.857
Chi phí khấu hao tài sản cố định	683.716.536	634.091.949
Chi phí bồi thường - BOP cho dự án Tam Đáo 03	11.357.500.000	-
Chi phí khác	5.981.378.245	7.011.450.978
Chi phí khác	<u>18.022.594.781</u>	<u>7.645.542.927</u>
Lỗ khác	<u>(12.082.232.262)</u>	<u>(5.858.473.070)</u>

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	3.273.400.000	2.063.393.547
	3.273.400.000	2.063.393.547

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lỗ trước thuế	(410.496.475.637)	40.747.289.411
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	(6.117.893.237)	(314.884.976)
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	17.873.268.759	12.059.816.120
<i>Chuyển lỗ</i>	-	(52.492.220.555)
Lỗ tính thuế năm hiện hành	(398.741.100.115)	-
<i>Thuế suất</i>	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% (năm 2015: 22%) trên thu nhập tính thuế. Công ty không trích lập thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm do Công ty không có thu nhập tính thuế.

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay VND	Năm trước VND
(Lỗ)/lãi để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(413.769.875.637)	38.683.895.864
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông	59.489.787	59.489.787
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(6.955)	650

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 20 và số 21 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, vốn khác của chủ sở hữu và lỗ lũy kế).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Các khoản vay	1.275.719.846.700	1.341.831.862.935
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	194.601.120.979	479.440.036.807
Nợ thuần	1.081.118.725.721	862.391.826.128
Vốn góp của chủ sở hữu	46.690.270.601	460.460.146.238
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	<u>23,16</u>	<u>1,87</u>

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	<u>Giá trị ghi số</u>	
	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	(Trình bày lại) VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	194.601.120.979	479.440.036.807
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	913.634.631	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	788.332.240.529	27.787.979.574
Ký quỹ	27.000.000	-
Tổng cộng	<u>983.873.996.139</u>	<u>507.228.016.381</u>
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	302.837.208.734	312.673.066.357
Các khoản vay	1.275.719.846.700	1.341.831.862.935
Chi phí phải trả	46.946.706.598	31.586.189.874
Tổng cộng	<u>1.625.503.762.032</u>	<u>1.686.091.119.166</u>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đô la Mỹ (USD)	320.055.937.043	149.459.780.823	813.447.923.827	812.074.087.935
Đô la Singapore (SGD)	-	-	15.493.438	25.745.753
Bảng Anh (GPB)	-	-	1.935.763.867	5.380.048.481
Đồng Euro (EUR)	58.565.268	7.684.916.299	-	-

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ, Đồng Euro, Bảng Anh và Đô la Singapore.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% (năm 2015: 5%) so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 2% (năm 2015: 5%) được Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm tài chính và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% (năm 2015: 5%) thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% (năm 2015: 5%) thì lỗ trước thuế trong năm của Công ty sẽ tăng/giảm các khoản tương ứng như sau:

	Năm nay		Năm trước	
	VND		VND	
	Tăng 2%	Giảm 2%	Tăng 5%	Giảm 5%
Đô la Mỹ (USD)	(9.867.839.736)	9.867.839.736	(33.130.715.356)	33.130.715.356
Đô la Singapore (SGD)	(309.869)	309.869	(1.287.288)	1.287.288
Bảng Anh (GPB)	(38.715.277)	38.715.277	(269.002.424)	269.002.424
Đồng Euro (EUR)	1.171.305	(1.171.305)	384.245.815	(384.245.815)

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay từ các Ngân hàng thương mại. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện trong bảng sau đây. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 100 điểm cơ bản thì lỗ trước thuế của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 sẽ tăng/giảm các khoản tương ứng như sau:

	Tăng/(Giảm) số điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lỗ trước thuế VND
Năm nay	100	12.757.198.467
	(100)	(12.757.198.467)
Năm trước	100	13.418.318.629
	(100)	(13.418.318.629)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác có liên quan.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2016	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Sau 5 năm	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	194.601.120.979	-	-	194.601.120.979
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	913.634.631	-	-	913.634.631
Phải thu khách hàng và phải thu khác	788.332.240.529	-	-	788.332.240.529
Các khoản ký quỹ	27.000.000	-	-	27.000.000
	983.873.996.139	-	-	983.873.996.139
Phải trả người bán và phải trả khác	302.837.208.734	-	-	302.837.208.734
Các khoản vay	767.615.397.603	312.000.000.000	196.104.449.097	1.275.719.846.700
Chi phí phải trả	46.946.706.598	-	-	46.946.706.598
	1.117.399.312.935	312.000.000.000	196.104.449.097	1.625.503.762.032
Chênh lệch thanh khoản thuần	(133.525.316.796)	(312.000.000.000)	(196.104.449.097)	(641.629.765.893)
31/12/2015	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Sau 5 năm	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	479.440.036.807	-	-	479.440.036.807
Phải thu khách hàng và phải thu khác	27.787.979.574	-	-	27.787.979.574
	507.228.016.381	-	-	507.228.016.381
Phải trả người bán và phải trả khác	312.673.066.357	-	-	312.673.066.357
Các khoản vay	755.727.413.838	312.000.000.000	274.104.449.097	1.341.831.862.935
Chi phí phải trả	31.586.189.874	-	-	31.586.189.874
	1.099.986.670.069	312.000.000.000	274.104.449.097	1.686.091.119.166
Chênh lệch thanh khoản thuần	(592.758.653.688)	(312.000.000.000)	(274.104.449.097)	(1.178.863.102.785)

Khoản nợ tài chính lớn nhất chủ yếu là từ các khoản vay ngắn hạn từ các Ngân hàng thương mại, được hoàn trả trên cơ sở dòng tiền từ dự án Tam Đảo 05 phát sinh trong năm 2016, và các khoản nợ dài hạn từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ủy thác qua Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam với thời hạn trả nợ dài hạn đến năm 2024 và được hoàn trả trên cơ sở dòng tiền từ hoạt động kinh doanh trong các năm sau. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của ngành Dầu khí trong giai đoạn hiện nay giảm sâu so với giai đoạn trước do ảnh hưởng bởi sự sụt giảm của giá dầu thô nên các hoạt động xây lắp của Công ty cũng bị ảnh hưởng nghiêm trọng. Do đó, Công ty đánh giá mức rủi ro tính thanh khoản thuần ở mức độ cao.

36. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan

Mối quan hệ

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam Cổ đồng
Liên doanh Dầu khí Việt - Nga Cổ đồng

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Bán hàng		
Liên doanh Dầu khí Việt - Nga	1.352.358.081.649	2.225.298.758.873
Vietsovpetro		

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị của Công ty được hưởng trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Lương và thưởng	4.018.202.707	4.401.748.154
	<u>4.018.202.707</u>	<u>4.401.748.154</u>

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn		
Liên doanh Dầu khí Việt - Nga	745.226.226.582	-
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Liên doanh Dầu khí Việt - Nga	-	51.749.701.303

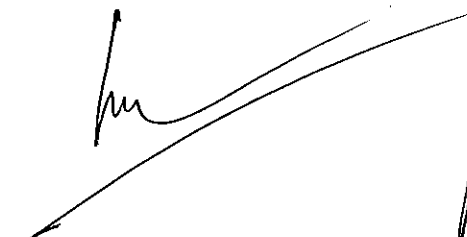
37. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tiền lãi vay đã trả trong năm không bao gồm khoản tiền 21.494.018.070 đồng (năm 2015: 22.947.431.370 đồng) là chi phí lãi vay phát sinh trong năm mà chưa thanh toán. Vì vậy, các khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần biến động các khoản phải trả.




Tiền chi mua tài sản cố định trong năm không bao gồm số tiền 32.856.620.000 đồng là giá trị tài sản cố định hình thành từ Nguồn kinh phí.

38. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt để phát hành vào ngày 17 tháng 3 năm 2017.



Phạm Văn Dậu
Người lập biểu



Nguyễn Văn Quang
Kế toán trưởng

Lê Hưng
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 3 năm 2017

